

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP. ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 9 năm 2024
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thu Thương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tán Nghị

Bà Nguyễn Thị Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Công Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXX-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Lê Kim L**, sinh năm 1984; Nơi cư trú: **thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng**. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Lê Thanh L1**, sinh năm 1984; địa chỉ: **Tổ A, phường B, quận H, tp Đà Nẵng**. Có mặt.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1985; Nơi cư trú: **thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng**. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2024 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà **Trần Thị Lê Kim L** và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn M kết hôn vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân tính tình, quan điểm sống không hợp nên thường xuyên cãi nhau, ông M ham chơi, thường xuyên nhậu không có trách nhiệm trong việc chăm sóc con cái, vun vén hạnh phúc gia đình. Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân với bà L, ông M có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, đồng thời có những hành động xâm phạm sức khỏe và uy hiếp tính mạng, tinh thần của bà. Do đó, vợ chồng ông bà không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân nên đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 đến nay. Nay bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng không thể hàn gắn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn M có 02 con chung là Nguyễn Đình H, sinh ngày 27/02/2011 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 13/11/2016. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con Nguyễn Thanh T, giao con Nguyễn Đình H cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông Nguyễn Văn M có các tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 927, tờ bản đồ số 37, diện tích 393m² tọa lạc tại thôn T, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng (đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số BE 723260 ngày 27/4/2011 chỉnh lý biến động sang tên ông M, bà L ngày 21/11/2017).

+ Nhà và đất tại thửa 692, tờ bản đồ số 48, diện tích 69m² tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng (đã được Sở TN-MT thành phố Đ cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CM656969 ngày 27/4/2018, được chỉnh lý biến động sang tên ông M, bà L ngày 10/6/2021).

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án xét lỗi của ông M trong quá trình hôn nhân và ly hôn bà yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ 7/3, bà yêu cầu nhận 7 phần tổng giá trị tài sản chung, chia ông M 3 phần tổng giá trị tài sản chung, yêu cầu nhận toàn bộ nhà, đất và thôi trả tiền chênh lệch tương ứng cho ông M. Quá trình giải quyết vụ án bà thay đổi yêu cầu, bà yêu cầu giao Quyền sử dụng đất tại thửa 927, tờ bản đồ số 37, diện tích 393m² tọa lạc tại thôn T, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng cho bà, giao nhà và đất tại thửa 692, tờ bản đồ số 48, diện tích 69m² tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng cho ông M, không ai phải thôi trả tiền chênh lệch.

Về nợ chung: không có.

* Theo bản tự khai ngày 28/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn M trình bày: Về quan hệ hôn nhân ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Lê Kim L về điều kiện kết hôn, thời điểm và nơi đăng ký kết

hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không hợp nên vợ chồng thường cãi nhau tuy nhiên mâu thuẫn không trầm trọng, thỉnh thoảng ông có đi nhậu với bạn bè về trễ, có lúc cũng có hành động không đúng với vợ nhưng ông mong muốn Toà án hoà giải cho vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con lớn khôn và trưởng thành. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị Lê Kim L có 02 con chung tên Nguyễn Đình H, sinh ngày 27/02/2011 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 13/11/2016. Ly hôn, ông yêu cầu nuôi cả 02 con và bà L cấp dưỡng nuôi con tùy ý.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có các tài sản chung như bà L trình bày. Hiện tại ông chưa thể thỏa thuận được và cũng không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông M đều vắng mặt không có lý do.

* Tài liệu, chứng cứ của vụ án gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); 02 giấy khai sinh (bản sao); 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao); 02 Căn cước công dân (bản sao); Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn, con chung; 01 Đơn yêu cầu không đồng ý hoà giải tại Trung tâm hoà giải tại Toà án; Biên bản xác minh tại địa phương; Thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật, cụ thể là đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt 02 lần không có lý do.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Lê Kim L, xử cho bà Trần Thị Lê Kim L được ly hôn ông Nguyễn Văn M; giao con chung tên Nguyễn Thanh T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Nguyễn Đình H cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, giao Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa 927, tờ bản đồ số 37, diện tích 393m² tọa lạc tại thôn T, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng cho bà L được quyền sử dụng, giao quyền sử dụng đất tại thửa 692, tờ bản đồ số 48, diện tích 69m² và ngôi nhà gắn liền trên đất tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng cho ông M sử dụng, bà L không

thời trả tiền chênh lệch cho ông M. Chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm bà L, ông M phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và địa chỉ nơi cư trú của bị đơn thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Bị đơn ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông M vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Bà Trần Thị Lê Kim L và ông Nguyễn Văn M xây dựng gia đình với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Đây là cuộc hôn nhân hội đủ các điều kiện do Luật hôn nhân và gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án bà L cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là tính tình và quan điểm sống không hợp, ông M ham chơi, thường xuyên đi nhậu không có trách nhiệm trong việc chăm sóc con cái, vun vén hạnh phúc gia đình. Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân với bà, ông M có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, đồng thời có những hành động xâm phạm sức khỏe và uy hiếp tín mạng, tinh thần của bà. Do đó, bà và ông M đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 cho đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn ông M. Theo ông M thì vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, thỉnh thoảng ông có đi nhậu với bạn bè về trễ, có lúc cũng có hành động không đúng với vợ nhưng ông mong muốn Tòa án hoà giải cho vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con lớn khôn và không đồng ý ly hôn. Qua xác minh tại địa phương cho thấy vợ chồng bà L, ông M có xảy ra mâu thuẫn, những lúc say xỉn thì ông M thường gây sự và cãi nhau với bà L, hiện tại ban ngày bà L làm việc ở thôn P, buổi tối thì về trọ tại thôn T. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án Thông báo về phiên hoà giải nhưng ông M không đến Tòa và cũng không tham gia phiên tòa. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông M đã trầm trọng, không thể hòa giải, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy HĐXX căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và xử cho bà Trần Thị Lê Kim L được ly hôn ông Nguyễn Văn M.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị Lê Kim L và ông Nguyễn Văn M có 02 con chung tên Nguyễn Đình H, sinh ngày 27/02/2011 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 13/11/2016. Xét thấy, con chung trên 7 tuổi, con Nguyễn Đình H có nguyện vọng

được sống cùng cha và con **Nguyễn Thanh T** có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên HĐXX giao con **Nguyễn Đình H** cho ông **M** trực tiếp nuôi dưỡng, giao con **Nguyễn Thanh T** bà **L** trực tiếp nuôi dưỡng không ai phải cấp dưỡng nuôi. Các bên có các quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Bà **Trần Thị Lê Kim L** và ông **Nguyễn Văn M** có các tài sản chung đã được Toà án xem xét, thẩm định tại chỗ và đã được thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 430/2024/296 ngày 15/8/2024, gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 927, tờ bản đồ số 37, diện tích 393m² (trong đó có 239m² đất ở và 154m² đất trồng cây hằng năm khác) tọa lạc tại **thôn T, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng** (đã được **UBND huyện H** cấp GCNQSD đất số BE 723260 ngày 27/4/2011 chỉnh lý biến động sang tên ông **M**, bà **L** ngày 21/11/2017) cùng tài sản gắn liền trên đất là tường khu bếp, mái bạt kéo, tường móng gạch, trị giá 2.716.285.520đ.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 692, tờ bản đồ số 48, diện tích 69m² tọa lạc tại **thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng** (đã được **Sở TN-MT thành phố Đ** cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CM656969 ngày 27/4/2018, được chỉnh lý biến động sang tên ông **M**, bà **L** ngày 10/6/2021 và ngôi nhà 03 tầng gắn liền trên đất, trị giá 2.092.007.210đ.

HĐXX xét thấy, bà **Trần Thị Lê Kim L** làm nghề trang điểm cô dâu hiện mở tiệm cho thuê áo cưới tại nhà ở **thôn P, xã H**, ông **M** làm nghề sửa xe máy, theo bà **L** thì trước đây bà thuê nhà mở tiệm tại **thôn T, xã H**, lúc này ông **M** ở nhà phụ giúp công việc của bà **L**, sau dịch covid 19 ông **M** bắt đầu đi làm thuê tại tiệm sửa xe máy của người khác, tiền lương tháng có đưa về phụ giúp sinh hoạt và nuôi con nhưng không đáng kể, các tài sản chung được tạo lập phần lớn là công sức đóng góp của bà **L**. Bản thân ông **M** có lỗi, thường xuyên đánh đập, bạo lực về thể chất và tinh thần đối với vợ, cũng là nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn. Do đó, đối với yêu cầu đề nghị xem xét công sức đóng góp và lỗi dẫn đến ly hôn khi chia tài sản của nguyên đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đề nghị chia cho bà **L** phần hơn, HĐXX xét thấy có cơ sở nên chấp nhận. Bà **L** yêu cầu được nhận thửa đất 927, tờ bản đồ số 37, diện tích 393m² tọa lạc tại **thôn T, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng** có giá trị cao hơn và giao nhà gắn liền trên đất tại thửa 692, tờ bản đồ số 48, diện tích 69m² tọa lạc tại **thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng** cho ông **M**, bà **L** không phải bồi trả tiền chênh lệch cho ông **M**, HĐXX xét thấy phù hợp nên chấp nhận. Tổng giá trị tài sản chung là 4.808.292.730đ, phần bà **L** được nhận là 2.716.285.520đ chiếm 56,492%, phần ông **M** được nhận là 2.092.007.210đ chiếm 43,508%.

[5] Chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 5.000.000đ bà **L** và ông **M** mỗi người chịu 2.500.000đ. Chi phí thẩm định giá tài sản là 30.000.000đ

bà **L** và ông **M** phải chịu tương ứng với tỷ lệ phần trăm tài sản được nhận, cụ thể bà **L** phải chịu 16.947.600đ, ông **M** phải chịu 13.052.400đ. Bà **L** đã nộp tạm ứng nên ông **M** phải có nghĩa vụ trả lại cho bà **L** số tiền 15.552.400đ (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm đồng) ($2.500.000đ + 13.052.400đ = 15.552.400đ$).

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn bà **Trần Thị Lê Kim L** phải chịu là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn bà **Trần Thị Lê Kim L** phải chịu là 86.325.710đ [$72.000.000đ + (2.716.285.520đ - 2.000.000.000đ) \times 2\% = 86.325.710đ$], ông **Nguyễn Văn M** phải chịu là 73.840.144đ (Bảy mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng) [$72.000.000đ + (2.092.007.210đ - 2.000.000.000đ) \times 2\% = 73.840.144đ$]

Bà **Trần Thị Lê Kim L** được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 23.100.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0002049 và số 0002050 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Vang, bà **L** còn phải nộp 63.525.710đ (Sáu mươi ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm mười đồng)

[6] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 147, 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Lê Kim L** đối với ông **Nguyễn Văn M** về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*".

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Lê Kim L** được ly hôn ông **Nguyễn Văn M**

- Về con chung: Giao con **Nguyễn Đình H**, sinh ngày 27/02/2011 cho ông **Nguyễn Văn M** trực tiếp nuôi dưỡng, giao con **Nguyễn Thanh T**, sinh ngày 13/11/2016 cho bà **Trần Thị Lê Kim L** trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi.

Các bên đương sự có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung:

+ Giao Quyền sử dụng đất tại thửa 927, tờ bản đồ số 37, diện tích 393m² tọa lạc tại thôn T, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng (đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số BE 723260 ngày 27/4/2011 chỉnh lý biến động sang tên ông M, bà L ngày 21/11/2017) cùng các tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị là 2.716.285.520đ cho bà Trần Thị Lê Kim L được quyền sử dụng và sở hữu.

+ Giao Quyền sử dụng đất tại thửa 692, tờ bản đồ số 48, diện tích 69m² tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng (đã được Sở TN-MT thành phố Đ cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CM656969 ngày 27/4/2018, được chỉnh lý biến động sang tên ông M, bà L ngày 10/6/2021) cùng ngôi nhà 3 tầng gắn liền trên đất có tổng giá trị là 2.092.007.210đ cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng và sở hữu.

Ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị Lê Kim L được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền để được chỉnh lý biến động sang tên đối với các tài sản nêu trên.

- Chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 5.000.000đ bà L và ông M mỗi người chịu 2.500.000đ. Chi phí thẩm định giá tài sản là 30.000.000đ bà L và ông M phải chịu tương ứng với tỷ lệ phần trăm tài sản được nhận, cụ thể bà L phải chịu 16.947.600đ, ông M phải chịu 13.052.400đ. Bà L đã nộp tạm ứng nên ông M phải có nghĩa vụ trả lại cho bà L số tiền 15.552.400đ (Mười lăm triệu năm trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn bà Trần Thị Lê Kim L phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn bà Trần Thị Lê Kim L phải chịu là 86.325.710đ, ông Nguyễn Văn M phải chịu là 73.840.144đ (Bảy mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng). Bà Trần Thị Lê Kim L được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 23.100.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0002049 và số 0002050 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Vang, bà L còn phải nộp 63.525.710đ (Sáu mươi ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm mười đồng).

Án xử công khai, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm, ngày 25/9/2024. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã Hoà Phú, huyện Hòa Vang,
Tp Đà Nẵng; (GCNKH số 03/2010)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Thị Thu Thương

